

Số: /TTr-SNN&PTNT Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê duyệt Đề án Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát
giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; Số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030; số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 về việc phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; số 26/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; số 22/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số

điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 4402/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về xây dựng và phát triển huyện Mường Lát đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 4915/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Đề án “Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2521/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát;

Thực hiện Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Giang tại Hội nghị nghe báo cáo: Đề án Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045...; tại Thông báo số 276/TB-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh.

Trên cơ sở đề nghị của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa tại Tờ trình số 01/TTr-VNN ngày 02/01/2025, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Đề án), với các nội dung sau:

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Các Báo cáo của Viện Nông nghiệp: số 645/VNN-KHTH ngày 19/11/2024 về việc báo cáo kết quả rà soát, bổ sung, hoàn thiện Đề án phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 667/VNN-KHTH ngày 04/12/2024 về việc tiếp thu hoàn thiện Đề án.

2. Báo cáo thuyết minh Đề án.

3. Báo cáo tóm tắt Đề án.

4. Báo cáo chuyên đề.

- Chuyên đề 1: Kết quả thu thập, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất, tài nguyên rừng huyện Mường Lát.

- Chuyên đề 2: Kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển rừng huyện Mường Lát giai đoạn 2010-2023.

- Chuyên đề 3: Kết quả điều tra, phân tích đánh giá, xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ bố trí cơ cấu cây trồng rừng.

- Chuyên đề 4: Danh mục giống, cây trồng Lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và có hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn huyện Mường Lát (cây gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu...).

- Chuyên đề 5: Định hướng phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chuyên đề 6: Báo cáo đề xuất một số mô hình nông lâm kết hợp canh tác trên đất dốc trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây cảnh (đào, mai) trên địa bàn huyện.

- Chuyên đề 7: Thị trường tiêu thụ lâm sản trên địa bàn.

5. Bảng biểu, số liệu điều tra thực địa.
6. Hệ thống bản đồ (cấp xã 1/10.000, cấp huyện 1/25.000):
 - Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp.
 - Bản đồ nông hóa, thổ nhưỡng.
 - Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững.
 - Bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp.
 - Bản đồ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. QUÁ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Thẩm định lần 1: Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Văn bản số 181/UBND-NN ngày 04/01/2024; trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và ý kiến tham gia thẩm định của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo UBND tỉnh giao Viện Nông nghiệp Thanh Hóa hoàn thiện Đề án tại Văn bản số 30/SNN&PTNT-KL ngày 30/01/2024.

2. Thẩm định lần 02: Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Văn bản số 1923/UBND-NN ngày 06/02/2024; trên cơ sở báo cáo giải trình số 124/BC-VNN ngày 28/02/2024 và các hồ sơ đề nghị của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và ý kiến tham gia thẩm định của các Sở, ban, ngành và UBND huyện Mường Lát, Sở Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo UBND tỉnh kết quả thẩm định tại Văn bản số 1056/SNN&PTNT-KL ngày 05/3/2024, theo đó Đề án chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Thẩm định lần 3: Thực hiện Văn bản số 3315/UBND-NN ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh về việc giao tham mưu, hướng dẫn, rà soát, hoàn thiện hồ sơ, tổ chức thẩm định hồ sơ Đề án; trên cơ sở báo cáo giải trình và các hồ sơ đề nghị của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và ý kiến tham gia thẩm định của các Sở, ban, ngành và UBND huyện Mường Lát, Sở Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo UBND tỉnh kết quả thẩm định; báo cáo Phó chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Giang tại Hội nghị nghe báo cáo để xem xét, chỉ đạo, giải quyết các công việc ngày 29/7/2024

4. Thẩm định lần 4: Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các Văn bản: Số 15781/UBND-NN ngày 24/10/2024; số 16783/UBND-NN ngày 11/11/2024. Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Sở ngành đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Đề án. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của các Sở ngành đơn vị liên quan¹. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó chủ tịch

¹ Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 7940/SKHĐT-KTNN ngày 25/11/2024; Sở Công thương tại Văn bản số 3315/SCT-KHTCTH ngày 25/11/2024; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 6098/SLĐT BXH-BTXH ngày 25/11/2024; Sở Tài chính tại Văn bản số 7013/STC-TCĐN ngày 22/11/2024; Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 1779/SKH-CN-QLCS ngày 26/11/2024; Ban Dân tộc tại Văn bản số 1359/BDT-KHTH ngày 26/11/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 10876/STNMT-CSĐĐ ngày 26/11/2024; Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát tại Văn bản số 357/BQL-KHKT ngày 26/11/2024; Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu tại Văn bản số 462/BTPH-TTBT ngày 26/11/2024; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tại Văn bản số 3101/BCH-TM ngày 26/11/2024; UBND huyện Mường Lát tại Văn bản số 3569/UBND-NN ngày 29/11/2024; Văn bản số 667/VNN-

UBND tỉnh Lê Đức Giang tại Hội nghị ngày 20/12/2024 Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Viện Nông nghiệp Thanh Hóa hoàn thiện Đề án.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Tên đề án: Đề án Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Mục tiêu đề án:

3.1. Mục tiêu chung: Phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện, sự đa dạng của rừng, sự tham gia tích cực của cộng đồng, doanh nghiệp và sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc phát triển bền vững tài nguyên rừng; phát huy được chức năng phòng hộ môi trường, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học; góp phần ổn định đời sống nhân dân, giữ vững quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

3.2. Mục tiêu cụ thể.

3.2.1. Giai đoạn 2025-2030

a) Bảo vệ môi trường

- Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng ở mức từ 77% - 80% tương đương với khoảng 62.000,0 - 65.000,0 ha diện tích đất lâm nghiệp có rừng.

- Hạn chế thấp nhất việc khai thác diện tích rừng trồng, đặc biệt ở những khu vực xung yếu như khu vực ven sông, suối, hồ đập, khu vực bảo vệ nguồn sinh thủy lấy nước sinh hoạt của người dân, khu vực phòng chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, khu vực bảo vệ môi trường sống.

- Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng; thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn thiên nhiên, gìn giữ đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có nhằm đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới, phòng hộ môi trường; phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân hàng năm ngành đạt 10% trở lên;

(2) Giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân hàng năm đạt 564,9 tỷ đồng trở lên;

(3) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người phần đầu đạt 35 triệu đồng/người/năm, gấp 1,7 lần so với năm 2020 (năm 2020 là 20,6 triệu đồng/người/năm);

(4) Phát triển rừng:

- Trồng rừng 6.098,0 ha, năm 2025 trồng 1.148 ha, các năm tiếp theo trồng 990 ha/năm. Trong đó: Trồng mới rừng phòng hộ 323 ha, năm 2025 trồng

73,0ha, các năm tiếp theo trồng 50,0 ha/năm; trồng rừng mới rừng sản xuất 2.175,0 ha (trồng trên diện tích đất trống là 1.335,0 ha; trồng trên diện tích Le ở mọi mật độ và độ che phủ là 840,0 ha), năm 2025 trồng 475,0 ha (trồng trên đất trống 335,0ha; trồng trên diện tích Le 140 ha), các năm tiếp theo trồng 340,0 ha/năm (trồng trên đất trống 200,0 ha; trồng trên diện tích Le 140 ha); trồng lại sau khai thác rừng trồng sản xuất 3.600,0 ha, bình quân trồng 600,0 ha/năm;

- Trồng cây phân tán 1.230 nghìn cây, bình quân 205 nghìn cây/năm;
- Phục hồi rừng tự nhiên bằng biện pháp khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 2.334,78 lượt ha, bình quân 389,13 ha/năm.

(5) Chăm sóc rừng trồng:

- Rừng trồng phòng hộ: Chăm sóc năm thứ nhất 323,0 lượt ha; chăm sóc năm thứ hai 273,0 lượt ha; chăm sóc năm thứ ba 223,0 lượt ha;
- Rừng trồng sản xuất: Chăm sóc năm thứ nhất 5.775,0 lượt ha; chăm sóc năm thứ hai 4.835,0 lượt ha; chăm sóc năm thứ ba 3.895,0 lượt ha;

(6) Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng bình quân đạt khoảng 1.800m³/năm; khai thác Luồng bình quân đạt khoảng 138.000 cây/năm; khai thác Nứa, Vầu bình quân đạt khoảng 7.000 tấn/năm; khai thác hạt Trầu tươi bình quân đạt khoảng 500 tấn/năm.

(7) Phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng 280 ha, năm 2025 trồng 30 ha, các năm tiếp theo trồng bình quân 50 ha/năm.

(8) Sản xuất lâm, nông kết hợp trong rừng sản xuất: Đối với diện tích đất có rừng, được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng; đối với diện tích đất chưa có rừng được sử dụng 30% diện tích đất cho sản xuất nông lâm kết hợp để đảm bảo các hoạt động sinh kế bền vững cho người dân; sản lượng lương thực hàng năm từ hoạt động sản xuất nông lâm kết hợp đạt khoảng 54.000 tấn/năm trong tổng số khối lượng lương thực của huyện.

(9) Chi trả dịch vụ môi trường rừng trung bình hàng năm đạt khoảng 6.988,666 triệu đồng/63.119,25 ha diện tích cung ứng DVMTR, bình quân đạt khoảng 110.722 đồng/ha.

c) Mục tiêu về xã hội

Nâng cao ý thức tự lực, tự cường, trách nhiệm của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số trong công tác bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; Ổn định dân cư, hạn chế tình trạng người dân du canh, du cư tự do của đồng bào dân tộc thiểu số làm suy thoái rừng, mất an ninh rừng.

Tạo mới công ăn việc làm cho người dân trên địa bàn huyện thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp; Tỷ lệ lao động trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 60% trở lên; Nâng cao đời sống người dân, xóa đói, giảm nghèo bền vững; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,67%/năm trở lên, trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm 3%/năm trở lên.

3.2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ của rừng, nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị ngành nông nghiệp của huyện; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng; ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển rừng, tạo sản phẩm đa dạng có giá trị kinh tế, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị; đóng góp ngày càng gia tăng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

4. Nhiệm vụ chủ yếu

4.1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp.

4.1.1. Quản lý theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia:

Tổ chức quản lý về lâm nghiệp theo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024. Theo đó đến năm 2030 tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 72.725,61 ha, giảm 2.125,39 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023², trong đó:

- Diện tích đất rừng đặc dụng: 5.728,0 ha, giữ nguyên so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023;
- Diện tích đất rừng phòng hộ: 23.374,36 ha, tăng 3.089,36 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023;
- Diện tích đất rừng sản xuất: 43.623,25 ha, giảm 5.214,75 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023;

Do đó, giai đoạn 2025-2030, rà soát chuyển 3.089,36 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng trồng khu vực đầu nguồn đủ tiêu chí là rừng phòng hộ sang rừng phòng hộ để quản lý bảo vệ theo quy chế quản lý rừng. Chuyển 2.125,39 ha đất rừng sản xuất chưa có rừng, rừng sản xuất tại các khu vực có độ dốc thấp, điều kiện thuận lợi để sản xuất nông nghiệp và phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

UBND huyện Mường Lát căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, rà soát, xây dựng, điều chỉnh, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.1.2. Quản lý phân vùng sinh thái - kinh tế:

Thực hiện, định hướng phát triển ngành lâm nghiệp theo các khu vực sinh thái - kinh tế theo Nghị quyết 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ. Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, phong tục tập quán, trình độ sản xuất của người dân, phân chia 08 xã, thị trấn của huyện Mường Lát thành 04 Khu vực sinh thái - kinh tế để định hướng phát triển như sau:

- **Khu vực 1** (gồm 03 xã Trung Lý, Mường Lý và Tam Chung): Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng rừng.

- **Khu vực 2** (gồm 02 xã Quang Chiêu và Mường Chanh): Sản xuất nông

² Quyết định số 668/QĐ-STNMT ngày 30/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023 tỉnh Thanh Hoá.

nghiệp tập trung, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và sản xuất hàng hoá. Đưa các cây trồng có giá trị kinh tế cao vào sản xuất; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng các điểm du lịch sinh thái, văn hoá, cộng đồng trên cơ sở khai thác lợi thế về cảnh quan thiên nhiên và văn hoá độc đáo của đồng bào các dân tộc.

- **Khu vực 3** (gồm 02 xã Pù Nhi và Nhi Sơn): Tập trung phát triển vùng trồng cây ăn quả, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao theo quy trình sản xuất sạch, an toàn, gắn với thị trường tiêu thụ; bảo vệ và phát triển rừng.

- **Khu vực 4** (thị trấn Mường Lát): Quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp để thu hút đầu tư các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, gắn với phát triển đô thị; phát triển kinh tế cửa khẩu; phát triển nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

4.1.3. Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực quản lý

- Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ huyện đến cơ sở, của các chủ rừng Nhà nước, các đơn vị Bộ đội Biên phòng nâng cao tinh thần trách nhiệm, hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ.

- Tăng cường công tác phối hợp, liên kết giữa các lực lượng chức năng và các chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4.2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ 56.801,34 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có³, trong đó: phân theo chủ rừng là tổ chức 24.465,08 ha; cộng đồng và hộ gia đình 32.336,26 ha.

Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra an ninh rừng kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi xâm hại rừng, khai thác, phá rừng làm nương rẫy; tập trung đối với các khu vực còn tài nguyên, khu vực giáp ranh vùng sản xuất nương rẫy có nguy cơ cao.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện đồng bộ công tác phòng cháy chữa cháy rừng theo phương châm phòng là chính; chấm dứt tình trạng đốt rừng làm nương rẫy; phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng nước bạn Lào để phát hiện sớm, xử lý kịp thời các vụ cháy rừng khu vực biên giới

- Tập trung phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng. Hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp.

- Đối với rừng đặc dụng đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

- Đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển

³ Rừng đặc dụng 5.698,98 ha, rừng phòng hộ 21.022,04 ha, rừng sản xuất 30.080,32 ha.

lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

4.3. Phát triển rừng

4.3.1. Định hướng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Trên cơ sở báo cáo kết quả điều tra đánh giá phân hạng mức độ thích hợp của đất đai, bản đồ Thổ nhưỡng - Nông hóa huyện Mường Lát của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa, đẩy mạnh nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, ưu tiên phát triển giống cây lâm nghiệp bản địa đã được đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện khí hậu, lập địa, thổ nhưỡng và kiến trúc bản địa để phục vụ công tác trồng rừng đạt hiệu quả và bền vững như: Quế, Bò đề, Giổi, Trầu, Téch, Mỡ, Lát hoa, Sa mu, Cọ phèn, Cọ khiết, Đậu thiều, Thông, Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu,...

4.3.2. Trồng mới rừng phòng hộ

- Diện tích: khoảng 323,0ha (năm 2025 trồng 73,0 ha, các năm tiếp theo trồng bình quân 50,0ha/năm).

- Địa điểm thực hiện, định hướng loài cây trồng: *(Chi tiết có Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện: Theo Quy định tại Điều 10 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và các quy định hiện hành.

4.3.3. Trồng mới rừng sản xuất (bao gồm cả trồng thay thế cây le)

- Diện tích: Khoảng 2.175,0 ha, năm 2025 trồng 475,0 ha, các năm tiếp theo trồng 340,0 ha; trong đó:

+ Trồng trên đất trống: 1.335 ha.

+ Trồng thay thế cây le: 840 ha.

- Địa điểm thực hiện, định hướng loài cây trồng, tiến độ thực hiện: *(Chi tiết có Phụ biểu 02 kèm theo).*

- Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện: Theo Quy định tại Điều 11 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 20 Điều 1 Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và các quy định hiện hành.

4.3.4. Trồng lại sau khai thác rừng trồng sản xuất

- Diện tích: Khoảng 3.600,0 ha (bình quân trồng 600,0 ha/năm).

- Địa điểm thực hiện, định hướng loài cây trồng: *(Chi tiết có Phụ biểu 03 kèm theo).*

- Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện: Theo Quy định tại Điều 12

Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và các quy định hiện hành.

4.3.5. Trồng cây phân tán:

- Tổng số lượng trồng cây phân tán đạt khoảng 1.230.000 cây, bình quân trồng khoảng 205.000 cây/năm.

- Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của địa phương, từng khu vực cụ thể; ưu tiên trồng cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích, có giá trị bảo vệ môi trường, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương, vùng, miền.

- Địa điểm trồng: trồng trên đất vườn nhà, hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy; trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nhà văn hoá, các công trình văn hoá, tín ngưỡng và các công trình công cộng khác; kết hợp phòng hộ trong khu canh tác nông nghiệp và các mảnh đất nhỏ phân tán; các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, đất bị suy thoái, sa mạc hóa, bãi thải khai thác khoáng sản và đất chưa sử dụng khác.

4.3.6. Phục hồi rừng tự nhiên bằng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Quy mô diện tích thực hiện: 389,13 ha.

- Địa điểm thực hiện: Khu vực 1 diện tích 111,85 ha (xã Trung Lý 50,01 ha; xã Tam Chung 61,84 ha), khu vực 2 diện tích 101,82 ha (xã Quang Chiêu 16,23 ha, xã Mường Chanh 85,59 ha), khu vực 3 diện tích 126,41 ha (Pù Nhi 34,3ha; Nhi Sơn 92,11 ha), khu 4 diện tích 49,05 ha (thị trấn Mường Lát).

- Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện: Theo Quy định tại Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và các quy định hiện hành.

4.3.7. Chăm sóc rừng trồng

Thực hiện chăm sóc 15.324 lượt ha rừng trồng phòng hộ, sản xuất theo đúng quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và cụ thể theo hồ sơ thiết kế dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Khai thác lâm sản

- Diện tích: Khai thác gỗ rừng trồng khoảng 3.600,0 ha; khai thác rừng trồng tre, luồng bình quân khoảng 200 ha/năm; khai thác rừng nứa, vầu tự nhiên bình quân khoảng 200 ha/năm; khai thác hạt Trầu tươi, bình quân khoảng 100ha/năm.

- Đối tượng, nội dung, biện pháp khai thác: Thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 29 Nghị Định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ

(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024); Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy suất nguồn gốc lâm sản (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023) và các quy định hiện hành.

4.5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Diện tích: 280 ha.

- Địa điểm thực hiện: Khu vực 1, diện tích 120 ha (xã Trung Lý 40 ha, xã Tam Chung 40 ha, xã Mường Lý 40 ha); khu vực 2, diện tích 70 ha (xã Quang Chiêu 40 ha; xã Mường Chanh 30,0 ha); khu vực 3, diện tích 60 ha (xã Pù Nhi 30ha; xã Nhi Sơn 30 ha); khu vực 4, diện tích 30 ha (thị trấn Mường Lát).

- Định hướng loài cây trồng: Các loài cây dược liệu bản địa, có thị trường tiêu thụ (Sa nhân, ba kích, đinh lăng, hà thủ ô, Quế, Hồi,...).

4.6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

- Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp, nhằm bố trí trồng xen các cây nông nghiệp với cây rừng theo băng và theo đường đồng mức, để chống xói mòn trên đất dốc; luân canh giữa rừng và nương rẫy v.v...

- Diện tích: 1.369,38 ha.

- Địa điểm, định hướng loài cây trồng: (Chi tiết có Phụ biểu 04 kèm theo).

4.7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai

Rà soát hiện trạng, hồ sơ quản lý rừng và đất lâm nghiệp; xác định ranh giới giao đất giữa hồ sơ, bản đồ với thực địa, cắm mốc phân định ranh giới của các chủ rừng nhà nước; tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác quản lý, bảo vệ rừng đối với các chủ rừng Nhà nước; chỉ đạo rà soát lại hiệu quả việc giao đất, giao rừng; có phương án xử lý các trường hợp sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sai mục đích... Trước mắt cần tập trung giải quyết dứt điểm 211 ha chồng lấn tại Đồn biên phòng Tén Tằn, Quang Chiêu, Pù Nhi.

4.8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng.

Tiếp tục rà soát, xác định, mở rộng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng cho chủ rừng, đảm bảo thu, chi đầy đủ và chi trả đúng đối tượng được hưởng lợi từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng; đảm bảo 100% diện tích rừng đủ điều kiện được chi trả, tăng nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện.

4.9. Thực hiện cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Mường Lát

4.9.1. Tiếp tục triển khai các chính sách đã ban hành

- Chính sách của Trung ương: Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách đã ban hành. Căn cứ vào Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, hằng năm UBND huyện, các chủ rừng lập kế hoạch thực hiện, bao gồm: Kinh phí bảo vệ, khoanh

nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng đặc dụng, phòng hộ rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; trồng rừng thay thế; hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia và các cơ chế chính sách mới được Trung ương ban hành, trong đó có các chính sách đang triển khai thực hiện theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 1910/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng.

- Chính sách của địa phương: Chính sách hỗ trợ gạo theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2023-2026; chính sách phát triển rừng trồng thâm canh, tập trung theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

4.9.2. Bổ sung, kéo dài cơ chế chính sách đặc thù:

Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 sẽ kết thúc vào năm 2026; do đó bổ sung, kéo dài chính sách để các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát được hưởng chính sách đến hết năm 2030 theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về xây dựng và phát triển huyện Mường Lát đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đối tượng hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, mức hỗ trợ giữ nguyên theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023.

4.9.3. Bổ sung cơ chế chính sách đặc thù:

a) Chính sách về bảo vệ rừng:

- Tên chính sách: Hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2025-2030.

- Mục tiêu: Chính sách hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh, cùng với Trung ương để nâng mức khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Mường Lát đạt 1.200 nghìn đồng/ha/năm (gấp 2 lần mức trung bình chung theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP) nhằm nâng cao mức thu nhập và thu hút được người dân tích cực tham gia vào công tác bảo vệ rừng, góp phần bảo vệ phát triển rừng bền vững.

- Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao hoặc nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên; rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng sau khi hết giai đoạn chăm sóc.

- Mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 600.000 đồng/ha/năm (bằng định mức hỗ trợ hiện hành).

b) Chính sách về phát triển rừng:

- Tên chính sách: Hỗ trợ chi phí nhân công để trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2025-2030.

- Mục tiêu: Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp nhằm sử dụng có hiệu quả diện tích đất, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, hạn chế xói mòn đất, nâng độ che phủ, bảo đảm phát triển bền vững.

- Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất.

- Mức hỗ trợ: hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha/chu kỳ chi phí nhân công để trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng (hỗ trợ thêm 5.000.000 đồng/ha/chu kỳ chi phí nhân công so với chính sách hiện hành).

4.10. Một số mô hình nông lâm kết hợp canh tác trên đất dốc trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây cảnh cần thực hiện, giai đoạn 2025-2030⁴

Giai đoạn 2025-2030, xây dựng và thực hiện 08 mô hình sản xuất nông lâm kết hợp canh tác trên đất dốc bằng các loài cây lâm nghiệp bản địa, cây ăn quả, cây dược liệu, cây đa tác dụng trên địa bàn huyện Mường Lát nhằm đánh giá sự phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường từ đó đúc rút kinh nghiệm, tổng hợp kết quả, hiệu quả mô hình làm cơ sở đề xuất nhân rộng các mô hình hiệu quả.

4.11. Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp

Giai đoạn 2025-2030, đầu tư xây dựng 30 km đường băng cản lửa, 88 biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng; 12 bảng tuyên truyền PCCC; 88 Biển báo cấm lửa; 30 km đường lâm nghiệp tuần tra bảo vệ rừng; nâng cấp 03 vườn ươm cây giống lâm nghiệp; cấy 283 mốt, phân định ranh giới rừng ba loại rừng.

(Chi tiết có: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Đề án; báo cáo tóm tắt Đề án, 07 báo cáo chuyên đề kèm theo)

5. Giải pháp thực hiện

5.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

- Các cấp ủy, tổ chức đảng trên địa bàn huyện Mường Lát tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững. Tăng cường giám sát việc thực hiện quản lý Nhà nước

⁴ Cụ thể nội dung, quy mô, địa điểm có Báo cáo chuyên đề 6 kèm theo.

trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chính quyền các cấp, các chủ rừng. Gắn trách nhiệm cho người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Từng cơ quan, đơn vị, các xã xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm về quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn, xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp, đảm bảo thống nhất, chặt chẽ, thường xuyên, có hiệu quả của các đơn vị, trong đó nòng cốt là lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng nhà nước đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc, phân công rõ nhiệm vụ, giao chỉ tiêu cụ thể đối với cấp xã, thôn (bản) để có giải pháp tháo gỡ khó khăn ngay từ cơ sở.

5.2. Tổ chức, quản lý Nhà nước về lâm nghiệp: Củng cố, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp của cấp ủy, chính quyền địa phương trong đó: Phòng Nông nghiệp và PTNT, lực lượng Kiểm lâm, Ban quản lý rừng và Biên phòng làm nòng cốt trong công tác tham mưu. Sắp xếp cán bộ chuyên môn hóa làm công tác lâm nghiệp, khuyến lâm ở cấp xã, cán bộ kiêm nhiệm ở các thôn (bản) để hướng dẫn chỉ đạo tổ chức sản xuất lâm nghiệp.

5.3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững

- Thực hiện lồng ghép chính sách của Trung ương, chính sách của tỉnh, nguồn vốn ngoài ngân sách để tập trung hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững; ưu tiên chính sách hỗ trợ trồng rừng thay thế bằng các loài cây đa giá trị, làm giàu rừng; có chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng chuyên hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn để sớm hình thành vùng nguyên liệu gỗ lớn phục vụ cho chế biến.

- Huy động mọi nguồn lực và lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên cùng địa bàn; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển lâm nghiệp; huy động các nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp bền vững; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới thị trường tín chỉ cacbon rừng.

5.4. Tổ chức sản xuất

- Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thiết lập liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác để tiêu thụ sản phẩm ổn định thông qua áp dụng các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, từ đó tạo động lực để các hợp tác xã, tổ hợp tác không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo động lực để các hộ gia đình tham gia các hợp tác xã, tổ hợp tác, chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm (nguyên liệu gỗ, lâm sản ngoài gỗ).

- Nâng cao năng lực về tổ chức quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác và chuỗi liên kết sản xuất cho nhân sự chủ chốt của các hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp.

- Khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ người trồng rừng, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị phát triển lâm nghiệp bền vững; khuyến khích, hỗ trợ chủ rừng và doanh nghiệp liên kết, hợp tác mở rộng diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng sản xuất. Thu hút doanh nghiệp có

năng lực, kinh nghiệm tham gia chuỗi sản xuất và xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ có lợi thế của địa phương, từ khâu sản xuất giống, trồng, chăm sóc và chế biến, mang lại hiệu quả kinh tế; phấn đấu đến năm 2030 thu hút được 01 đến 02 doanh nghiệp chế biến lâm sản trên địa bàn huyện với tổng công suất tiêu thụ khoảng 32 nghìn tấn nguyên liệu/năm.

- Xây dựng các mô hình bảo vệ rừng gắn với dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, khám phá hệ sinh thái rừng,...; tập trung thực hiện các giải pháp phát triển các trang trại lâm nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp, mô hình sản xuất lâm nghiệp tổng hợp mang lại hiệu quả kinh tế.

5.5. Khoa học và công nghệ

Chú trọng ứng dụng khoa học và công nghệ trong chọn, tạo giống cây lâm nghiệp chất lượng tốt; xác định bộ giống cây lâm nghiệp đảm bảo chất lượng, hợp lý, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương trong huyện để sử dụng trồng rừng đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng, ổn định, lâu dài. Xây dựng, củng cố hệ thống vườn ươm, cơ sở sản xuất cây giống, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ khoa học trong sản xuất cây giống nhằm sản xuất, cung ứng giống cây lâm nghiệp chất lượng tốt để trồng rừng. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quảng bá, áp dụng truy xuất nguồn gốc để phát triển thị trường cho các sản phẩm lâm nghiệp.

5.6. Thị trường tiêu thụ lâm sản

- Xác định các sản phẩm lâm nghiệp của huyện chủ yếu hướng đến thị trường trong và ngoài tỉnh, các cơ quan chức năng của huyện tiếp tục tổ chức các hoạt động kết nối thị trường (hội nghị quảng bá, giới thiệu tiềm năng sản phẩm,...) để các doanh nghiệp mở rộng thêm cơ hội tiêu thụ sản phẩm đến thị trường nước ngoài.

- Hỗ trợ các hoạt động quảng bá giới thiệu các sản phẩm hàng hóa lâm sản của huyện tại các hội chợ trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển các mặt hàng có giá trị gia tăng cao như đồ gỗ nội thất, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ. Tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu.

5.7. Hợp tác quốc tế

- Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án, trong đó trọng tâm là phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng nước bạn Lào trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, chống buôn lậu lâm sản khu vực biên giới. Thường xuyên nâng cao trình độ khoa học, công nghệ trong sản xuất lâm nghiệp của huyện (cập nhật tiến bộ khoa học, công nghệ mới; nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật; đầu tư, phát triển trang thiết bị công nghệ tiên tiến,...) và mở rộng hợp tác, phát triển thị trường cho lâm sản của huyện.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản.

5.8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá

- Nhóm các dự án liên quan tới quản lý, bảo vệ rừng.
- Nhóm dự án đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp.
- Nhóm xây dựng mô hình.

6. Kinh phí thực hiện

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Đề án: 1.265.724 triệu đồng; trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 1.040.272 triệu đồng;
- + Vốn ngân sách Trung ương: 249.604 triệu đồng
- + Vốn ngân sách địa phương: 790.668 triệu đồng (Vốn trồng rừng thay thế; nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác).
- Vốn xã hội hóa hợp pháp khác: 225.452 triệu đồng (Vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, vốn đối ứng từ nguồn xã hội hóa).

(Chi tiết có Phụ biểu 05 kèm theo).

Sau khi Đề án được phê duyệt UBND huyện xây dựng dự án, phương án, nhiệm vụ, kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

7. Tổ chức thực hiện.

7.1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa

- Bàn giao đầy đủ các sản phẩm của Đề án để UBND huyện Mường Lát triển khai thực hiện và phối hợp với UBND huyện Mường Lát trong suốt quá trình triển khai thực hiện Đề án.

- Chịu trách nhiệm khảo nghiệm, hướng dẫn việc lựa chọn bố trí cây trồng trên diện tích đất lâm nghiệp cho các khu vực, theo kết quả điều tra đánh giá phân hạng mức độ thích hợp của đất đai, bản đồ Thổ nhưỡng - Nông hóa huyện Mường Lát; hằng năm theo dõi, đánh giá hiệu quả, báo cáo đề xuất cấp thẩm quyền theo quy định

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tư vấn phát triển và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển các mô hình và sản xuất lâm nghiệp của huyện Mường Lát.

7.2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Sở Nông nghiệp và PTNT

- Phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn UBND huyện Mường Lát triển khai Đề án theo các quan điểm, định hướng và giải pháp trên.

- Tham mưu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung chính sách và hướng dẫn triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các Chủ rừng xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững của các Ban quản lý rừng địa bàn huyện; xây dựng phương án sử dụng tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Phối hợp kiểm tra, đánh giá, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện Đề án.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, tham mưu cho cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Đề án phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công.

c) Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương (nếu có), cân đối, bố trí chi thường xuyên ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các Chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch.

d) Sở Khoa học và Công nghệ

Định kỳ hằng năm thông báo định hướng phát triển khoa học và công nghệ ưu tiên của tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ KH&CN trong đó có các nghiên cứu về chọn tạo giống cây lâm nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm trồng thử nghiệm các loài cây mới phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng của huyện Mường Lát; ứng dụng chuyển giao công nghệ, xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị phát triển lâm sản ngoài gỗ; ứng dụng khoa học công nghệ để lưu giữ, bảo tồn các loài dược liệu quý; Nghiên cứu về kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác dược liệu bền vững dưới tán rừng nhằm tạo sinh kế cho người dân địa phương; nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Mường Lát tham mưu cho UBND tỉnh công tác giao đất, cho thuê đất rừng theo thẩm quyền của UBND tỉnh; hướng dẫn UBND cấp huyện giao đất, cho thuê đất rừng theo thẩm quyền của UBND cấp huyện.

f) Ban Dân tộc: Phối hợp với các sở, ngành ưu tiên, lồng ghép vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các chương trình, dự án, chính sách cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngành phụ trách, để hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

g) Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh: Chỉ đạo các đơn vị Đồn biên phòng đóng quân trên địa bàn huyện Mường Lát thực hiện công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý chặt chẽ diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo hướng bền vững, không để xâm canh, xâm cư, xâm lấn vào diện tích được giao; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp theo quy định.

h) Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiếp tục tham mưu tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực công nghiệp, TTCN trên địa bàn tỉnh phù hợp với địa bàn huyện Mường Lát,

như: Nghị quyết số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về việc Ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030. Đảm bảo việc phát triển công nghiệp chế biến gỗ phải phù hợp với phương án phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung.

i) Các Sở, ngành và đơn vị có liên quan

Chủ động phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ huyện Mường Lát trong tổ chức triển khai thực hiện Đề án, đặc biệt là quá trình xây dựng thực hiện các chương trình dự án, phương án, kế hoạch; hướng dẫn tháo gỡ khó khăn vướng mắc; tham mưu ban hành các cơ chế chính sách trên địa bàn huyện; tham gia kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện Đề án.

3. Các tổ chức chính trị, xã hội (Hội nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh): Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với UBND huyện Mường Lát triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án theo đúng quy định.

4. Huyện ủy Mường Lát

Đề nghị Huyện ủy Mường Lát: Lãnh đạo, chỉ đạo UBND huyện, các tổ chức đoàn thể của huyện, Đảng ủy các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, xác định rõ những nội dung, công việc phải thực hiện, thời gian hoàn thành, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng tổ chức, cá nhân, làm cơ sở thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm thực hiện kết quả, hoàn thành đúng kế hoạch.

5. UBND huyện Mường Lát

- Trên cơ sở nhiệm vụ của Đề án, UBND huyện giao nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị trên địa bàn để tổ chức triển khai thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh để xây dựng chính sách, kinh phí thực hiện các nội dung của Đề án đảm bảo tiến độ, chất lượng, đúng quy định.

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân các dân tộc thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tự lực, tự cường, lao động sản xuất, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

- Chịu trách nhiệm thực hiện Đề án; hằng quý, 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

6. UBND các xã, thị trấn

Tổ chức triển khai hướng dẫn người dân canh tác sản xuất lâm, nông nghiệp theo các nội dung Đề án; tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào Dân tộc Mông thay đổi nhận thức canh tác chuyển từ tập quán sản xuất “tự cung tự cấp” sang sản xuất “hàng hóa” theo hướng bền vững.

Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp 2017; trên cơ sở tình hình thực tế tại địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án theo đúng quy định.

7. Các chủ rừng trên địa bàn

Thực hiện các nội dung, nhiệm vụ trong Đề án; phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 phù hợp với điều kiện thực tế, diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý; chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

(Xin gửi kèm theo: (1) Tờ trình của Viện Nông nghiệp; (2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt Đề án, 07 báo cáo chuyên đề; (3) Văn bản tham gia ý kiến của các Sở, ngành và UBND huyện Mường Lát; (4) Báo cáo thẩm định, Dự thảo Quyết định; (5) Các tài liệu có liên quan).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện Nông nghiệp Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KL.

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

Phụ biểu 01: Địa điểm, diện tích định hướng loài cây trồng mới rừng phòng hộ
 (Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNN&PTNT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

T	Khu vực/xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Định hướng loài cây trồng
Tổng cộng:		323,0	
1	Khu vực 1	198,0	
-	Tam Chung	198,0	Sa Mu, Thông Caribe, Thông nhựa, Giỏi
2	Khu vực 2	60,0	
-	Quang Chiêu	19,0	Thông ba lá, Lát hoa, Giỏi, Téch, Trầu
-	Mường Chanh	41,0	Lát hoa, Sa Mu, Thông Nhựa, Giỏi, Téch
3	Khu vực 3	50,0	
-	Pù Nhi	31,0	Thông ba lá, Sa Mu, Giỏi, Trầu
-	Nhi Sơn	19,0	Thông ba lá, Sa Mu, Giỏi, Trầu
4	Khu vực 4	15,0	
-	Thị trấn Mường Lát	15,0	Sa Mu, Thông Caribe, Giỏi, Téch

Phụ biểu 02: Địa điểm, diện tích, định hướng loài cây trồng thực hiện trồng mới rừng sản xuất

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNN&PTNT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Khu vực/xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Trạng thái thực bì		Định hướng loài cây trồng
			Đất trống	Le	
	Tổng cộng	2.175,0	1.335,0	840,0	
1	Khu vực 1	1.221,3	775,0	446,3	
-	Trung Lý	385,3	240,0	145,3	Trầu, Luồng, Vầu, Quế, Cọ Phèn, Măng tre bát độ.
-	Mường Lý	372,3	280,0	92,3	Trầu, Luồng, Vầu, Quế, Cọ Phèn, Thông Caribe, Thông ba lá, Sa mu, Măng tre bát độ.
-	Tam Chung	463,7	255,0	208,7	Đậu Thiều, Giổi, Quế, Sa Mu, Thông Caribe, Thông đuôi ngựa, Thông ba lá, Trầu, Măng tre bát độ.
2	Khu vực 2	285,5	175,0	110,5	
-	Quang Chiểu	160,0	100,0	60,0	Luồng, Mỡ, Sa mu, Trầu, Vầu, Măng tre bát độ, Téch, Trầu
-	Mường Chanh	125,5	75,0	50,5	Lát hoa, Bồ đề, Luồng, Sa Mu, Trầu, Măng tre bát độ, Téch.
3	Khu vực 3	422,2	260,0	162,2	
-	Pù Nhi	235,8	125,0	110,8	Đậu Thiều, Quế, Sa Mu, Trầu, Thông ba lá, Măng tre bát độ.
-	Nhi Sơn	186,4	135,0	51,4	Đậu Thiều, Quế, Sa Mu, Trầu, Thông ba lá, Măng tre bát độ.
4	Khu vực 4	246,0	125,0	121,0	
-	TT. Mường Lát	246,0	125,0	121,0	Bồ đề, Cọ Phèn, Đậu Thiều, Sa Mu, Trầu, Thông Caribe, Vầu, Măng tre bát độ.

Phụ biểu 03: Địa điểm, diện tích, định hướng loài cây trồng thực hiện trồng lại sau khai thác rừng trồng sản xuất

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNN&PTNT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Khu vực/xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Định hướng loài cây trồng
Tổng cộng:		3.600,00	
1	Khu vực 1	1.502,67	
-	Trung Lý	797,17	Thông đuôi ngựa, Thông Caribe, Trầu, Luồng, Vầu, Mỡ, Quế, Thông nhựa, Cọ Phèn, Măng tre bát độ.
-	Mường Lý	520,01	Thông đuôi ngựa, Trầu, Luồng, Vầu, Mỡ, Quế, Thông nhựa, Cọ Phèn, Thông Caribe, Thông ba lá, Sa mu, Măng tre bát độ.
-	Tam Chung	185,49	Đậu Thiều, Giỏi, Quế, Sa Mu, Thông Caribe, Thông đuôi ngựa, Thông ba lá, Trầu, Măng tre bát độ.
2	Khu vực 2	658,03	
-	Quang Chiêu	374,59	Luồng, Mỡ, Sa mu, Trầu, Vầu, Măng tre bát độ, Téch
-	Mường Chanh	283,44	Lát hoa, Bò đê, Luồng, Sa Mu, Trầu, Măng tre bát độ, Téch.
3	Khu vực 3	586,52	
-	Pù Nhi	160,82	Đậu Thiều, Quế, Sa Mu, Trầu, Thông ba lá, Măng tre bát độ.
-	Nhi Sơn	425,70	Đậu Thiều, Quế, Sa Mu, Trầu, Thông ba lá, Măng tre bát độ.
4	Khu vực 4	852,78	
-	TT. Mường Lát	852,78	Bò đê, Cọ Phèn, Đậu Thiều, Sa Mu, Trầu, Thông Caribe, Vầu, Măng tre bát độ, Téch.

Phụ biểu 04: Địa điểm, diện tích, định hướng loài cây trồng thực hiện xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNN&PTNT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Khu vực/xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Định hướng cây trồng
	Tổng cộng:	1.369,38	
1	Khu vực 1	448,91	
-	Trung Lý	280,36	Đào ăn quả, Quyết ngọt, Măng tre bát độ
-	Mường Lý	99,71	Quyết ngọt, Măng tre bát độ
-	Tam Chung	68,84	Quyết ngọt, Măng tre bát độ
2	Khu vực 2	569,28	
-	Quang Chiêu	388,37	Lúa nương, Măng tre bát độ
-	Mường Chanh	180,92	Lúa nương, Măng tre bát độ
3	Khu vực 3	191,16	
-	Pù Nhi	116,85	Đào, Quyết ngọt
-	Nhi Sơn	74,31	Đào, Quyết ngọt
4	Khu vực 4	160,02	
-	Thị trấn Mường Lát	160,03	Lúa nương, Quyết ngọt, Măng tre bát độ

Phụ biểu 05: Khái toán chi tiết nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Đề án

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNN&PTNT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	HẠNG MỤC	Tổng vốn đầu tư	Năm 2025	Năm 2025				Cộng 2026-2030	Giai đoạn 2026-2030			
				Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác		Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	1.265.724	193.721	174.554	135.053	39.501	19.167	1.072.003	865.718	655.615	210.103	206.285
1	Bảo vệ rừng	310.314	51.719	51.719	19.462	32.257		258.595	258.595	97.312	161.283	
1.1	Bảo vệ rừng tự nhiên	306.900	51.150	51.150	19.462	31.688		255.750	255.750	97.312	158.438	
a	Rừng đặc dụng (mức hỗ trợ 0,18 triệu đồng/ha/năm)	6.156	1.026	1.026		1.026		5.130	5.130		5.130	
b	Rừng phòng hộ	93.258	15.543	15.543	2.929	12.614		77.715	77.715	14.647	63.068	
c	Rừng sản xuất	207.486	34.581	34.581	16.533	18.048		172.905	172.905	82.665	90.240	
1.2	Bảo vệ rừng trồng	3.414	569	569	0	569		2.845	2.845	0	2.845	
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	2.334	389	389		389		1.945	1.945		1.945	
2.1	Rừng đặc dụng							0				
2.2	Rừng phòng hộ (Mức hỗ trợ: 1 triệu đồng/ha/năm)	2.334	389	389		389		1.945	1.945		1.945	
2.3	Rừng sản xuất											
3	Trồng rừng	153.949	30.189	30.189	30.189			123.760	123.760	123.760		
3.1	Đặc dụng							0				
3.2	Phòng hộ	38.449	8.689	8.689	8.689			29.760	29.760	29.760		
3.3	Sản xuất	115.500	21.500	21.500	21.500			94.000	94.000	94.000		
a	Trồng mới	43.500	9.500	9.500	9.500			34.000	34.000	34.000		
-	Trồng trên diện tích đất trống	26.700	6.700	6.700	6.700			20.000	20.000	20.000		

TT	HẠNG MỤC	Tổng vốn đầu tur	Năm 2025	Năm 2025				Cộng 2026- 2030	Giai đoạn 2026-2030			
				Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác		Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	
-	Trồng trên diện tích Le ở tất cả các mật độ và tỷ lệ che phủ	16.800	2.800	2.800	2.800			14.000	14.000	14.000		
b	Trồng lại rừng	72.000	12.000	12.000	12.000			60.000	60.000	60.000		
4	Trồng cây phân tán	18.450	3.075	3.075		3.075		15.375	15.375		15.375	
5	Chăm sóc rừng trồng	212.572	14.524	2.300	2.300		12.224	198.048	26.478	26.478		171.570
5.1	Đặc dụng	0	0	0				0				
5.2	Phòng hộ	28.778	2.300	2.300	2.300			26.478	26.478	26.478		
5.3	Sản xuất	183.794	12.224				12.224	171.570				171.570
6	Phát triển dược liệu dưới tán rừng	35.280	3.780	3.780		3.780		31.500	31.500		31.500	
7	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	41.658	6.943				6.943	34.715				34.715
8	Hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng	450.000	75.000	75.000	75.000			375.000	375.000	375.000		
9	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp	25.167	4.102	4.102	4.102			21.065	21.065	21.065		
-	Xây dựng đường băng cản lửa	3.000	500	500	500			2.500	2.500	2.500		
-	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	176	26	26	26			150	150	150		
-	Bảng tuyên truyền PCCCR	6.000	1.000	1.000	1.000			5.000	5.000	5.000		
-	Biển báo cấm lửa	176	26	26	26			150	150	150		
-	Đường lâm nghiệp	13.500	2.250	2.250	2.250			11.250	11.250	11.250		
-	Nâng cấp vườn ươm cây giống LN	900	300	300	300			600	600	600		

TT	HẠNG MỤC	Tổng vốn đầu tư	Năm 2025	Năm 2025				Cộng 2026- 2030	Giai đoạn 2026-2030			
				Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác		Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	
-	Cắm mốc, phân định ranh giới rừng ba loại rừng	1.415					1.415	1.415	1.415			
+	Phân định ranh giới rừng ĐD-SX	115					115	115	115			
+	Phân định ranh giới rừng PH-SX	1.300					1.300	1.300	1.300			
9	Xây dựng 08 mô hình (mỗi xã, thị trấn 01 mô hình, quy mô diện tích 10,0 ha) trồng thử nghiệm các loài cây trồng lâm nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ nhằm đánh giá sự phù hợp và hiệu quả của mô hình làm cơ sở nhân rộng.	16.000	4.000	4.000	4.000		12.000	12.000	12.000			